

KỶ NHÂN SỰ TRONG *NGŨ TIỀU VẤN ĐÁP* Y THUẬT CỦA NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU – MỘT KIỂU MẪU NHÂN CÁCH ẨN SĨ

TẠ THỊ THANH HUYỀN*

Ẩn sĩ là một kiểu trí thức đặc biệt của xã hội Á Đông thời cổ - trung đại. Lịch sử ẩn sĩ ở cả Trung Hoa lẫn Việt Nam đã cung cấp những kiểu mẫu nhân cách và mô hình ứng xử cho các nhà nho noi theo khi gặp hoàn cảnh không thuận lợi để hành đạo. Truyện Nôm Ngũ Tiếu vấn đáp y thuật của Nguyễn Đình Chiểu đã góp thêm một kiểu mẫu nhân cách ẩn sĩ - Kỳ Nhân Sự, vào dòng chảy của văn chương ẩn dật, được tổng hợp và hư cấu dựa trên nhiều “nguyên mẫu” ẩn sĩ của cả Trung Hoa lẫn Việt Nam. Kỳ Nhân Sự là mẫu người có tài năng, có nhân cách cao đẹp nhưng vì gặp thời loạn nên buộc phải lựa chọn con đường ẩn dật, thậm chí phải hy sinh một phần thân thể để bày tỏ thái độ cương quyết cự tuyệt sự chiêu dụ của kẻ xâm lược, dù vậy vẫn không từ bỏ lý tưởng giúp đời bằng những việc làm y đức. Mô hình ứng xử này được cụ Đồ Chiểu chọn lưu truyền bằng hình thức truyện Nôm nhằm khuyến khích các nhà nho Việt Nam cuối thế kỷ XIX noi theo.

Từ khóa: ẩn sĩ, Kỳ Nhân Sự, khí tiết, kiểu mẫu nhân cách, mô hình ứng xử

Nhận bài ngày: 22/6/2019; *đưa vào biên tập:* 26/6/2019; *phản biện:* 11/7/2019; *duyet đăng:* 12/8/2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xã hội Trung Hoa và Việt Nam thời cổ có một kiểu trí thức đặc biệt, đó là: người ẩn sĩ. Họ là những người có đạo đức, có tài năng, nếu họ muốn có thể ra làm quan nhưng lại lựa chọn

ở ẩn, hoặc đang làm quan nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó mà lựa chọn con đường quy ẩn. Đó là một phần trong phương châm xử thế kinh điển của Nho gia: “đạt tắc kiêm thiện thiên hạ, cùng tắc độc thiện kỳ thân” (gặp thời trị bình thì ra làm quan giúp vua trị nước giúp đời, gặp đời loạn thì ở ẩn để bảo toàn nhân cách).

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Kiểu trí thức này tuy có số lượng không nhiều nhưng cũng đủ để lại ảnh hưởng không nhỏ trong lịch sử chính trị cũng như văn chương Á Đông thời cổ - trung đại, đặc biệt khi mẫu người này trở thành một “mẫu người văn hóa”. Cách ứng xử với đế vương, thái độ với danh lợi và lối sống khi lui về ẩn dật của các ẩn sĩ đã trở thành “mô hình xử thế” cho nhiều thế hệ nho sĩ noi theo khi gặp phải hoàn cảnh không thuận lợi cho việc hành đạo. Bên cạnh đó, các ẩn sĩ còn đi vào văn chương như những biểu tượng để các tác giả nhà nho ký ngụ thái độ chính trị và tâm sự của chính mình. Bởi vậy, thông qua những điển tích về các ẩn sĩ, người đọc có thể đoán biết được phần nào tâm tư của các tác giả.

Nhận thức này là cơ sở quan trọng để chúng tôi phân tích và lý giải một trong những mẫu hình ẩn sĩ khá đặc biệt trong văn học trung đại Việt Nam: nhân vật Kỳ Nhân Sư trong truyện *Nôm Ngư Tiểu vấn đáp y thuật* của nhà nho Nguyễn Đình Chiểu.

Có thể nhận định *Ngư Tiểu vấn đáp y thuật* là một tác phẩm có vị trí khá đặc biệt trong sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu. Truyện Nôm này ra đời vào giai đoạn Nam Kỳ lục tỉnh đã bị nhượng làm thuộc địa của thực dân Pháp, sau khi cuộc kháng chiến do các nhà nho và võ quan vùng đất này lãnh đạo đã thất bại. Dù đau lòng trước thất bại đó, Nguyễn Đình Chiểu vẫn không cam chịu và buông xuôi mà tiếp tục nỗ lực thực hiện sứ mệnh “giúp đời” bằng một phương thức

khác: vận dụng những tri thức Đông y để khám và chữa bệnh cho người dân. Không chỉ dừng lại ở đó, ông còn “diễn Nôm” một tác phẩm có cốt truyện, bằng những câu thơ lục bát dễ hiểu, dễ nhớ để vừa chuyển tải đạo lý Nho gia, vừa lưu truyền những tri thức và kinh nghiệm y học. Hình tượng Kỳ Nhân Sư chính là kết tinh nghệ thuật của truyện Nôm này.

2. NỘI DUNG

2.1. Ẩn sĩ như một mẫu người trí thức trong văn hóa Á Đông

Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận mẫu người ẩn sĩ từ góc độ văn hóa học, theo đó, người ẩn sĩ sẽ được nhìn như một kiểu “nhân vật văn hóa”. Cách tiếp cận của chúng tôi được gợi ý bởi quan điểm về văn hóa của Gertrude Hofstede trong công trình *Cultures and Organizations: Software of the Mind* (Văn hóa và tổ chức: phần mềm của tâm trí) (2010). Trong công trình này, Gertrude Hofstede hình dung văn hóa giống như các lớp vỏ của một củ hành: lớp ngoài cùng là các *biểu tượng* (tức là các sự vật có tính vật chất mang chức năng biểu hiện một tư tưởng, một ý nghĩa trừu tượng, lớp tiếp theo là các *nhân vật tiêu biểu* (tức là những con người có những phẩm chất được một nền văn hóa đánh giá cao, do đó đóng vai trò như hình mẫu cho hành vi; lớp thứ ba là *nghi lễ* (tức là những hành vi, cử chỉ, trang phục, ngôn từ, vẻ mặt... được quy ước và chi phối quan hệ tương tác giữa người với người); lớp trong cùng và cũng là cốt lõi chính là các quan niệm

về *giá trị* (tức là sự phân biệt, đề cao, lựa chọn giữa yếu tố này với yếu tố khác, đặc điểm này với đặc điểm kia..., ví dụ như phương Tây thời tư bản chủ nghĩa trọng thương, trong khi Á Đông phong kiến thì trọng nông) (dẫn theo Trần Nho Thìn, 2017: 17). Căn cứ theo quan điểm này, chúng tôi cho rằng có thể xem ẩn sĩ như là một (trong nhiều) nhóm “nhân vật tiêu biểu” trong văn hóa Á Đông đại diện cho những quan niệm về giá trị khác biệt. Họ là những trí thức (phần lớn là nho sĩ) có tài năng và đạo đức, gặp thời thịnh trị thì đa số đều nhiệt tình xuất thế để thực thi phương châm “trí quân trạch dân” (vừa giúp vua vừa làm cho dân được nhờ), còn nếu gặp phải nghịch cảnh có thể gây nguy hại đến tính mạng hoặc buộc họ phải hành xử trái ngược với những lý tưởng đạo đức mà họ hằng tin tưởng thì họ sẽ ẩn mình, ngay giữa chốn quan trường hay ở nơi rừng núi. Lui về ở ẩn, người ẩn sĩ thường tìm niềm vui và sự thanh thản nơi bầu rượu túi thơ, thú ngao du sơn thủy hay thú điền viên. Niềm tự hào và cũng là nguồn an ủi đối với họ chính là họ đã giữ vững được bản lĩnh đạo đức trước quyền lực và tiền bạc, xem trọng sự trong sạch của nhân cách và lý tưởng của bản thân hơn danh lợi. Văn chương của họ, với nội dung chủ đạo là ca ngợi cuộc sống ẩn dật và sự thanh cao về đạo đức đặt trong thế đối lập với cuộc sống ô trọc chạy theo lợi danh, thực chất vẫn là văn chương giáo huấn, bởi lẽ chúng vẫn thực hiện chức năng định hướng giá trị và cung cấp mô hình ứng xử.

Nhà nghiên cứu Hàn Triệu Kỳ, trong *Ẩn sĩ Trung Hoa* đã tóm lược lịch sử và những đặc trưng của mẫu người ẩn sĩ như sau: “Ẩn sĩ cũng gọi là u nhân, dật nhân, cao sĩ, v.v... *Hậu Hán thư* có *Dật dân truyện*, *Tấn thư*, *Đường thư*, *Tống sử*, *Minh sử* đều có *Ẩn dật truyện*, *Nam Tề thư* có *Cao dật truyện*, *Thanh sử* cáo có *Di dật truyện*, *Kê Khang*, *Hoàng Phủ Mật* có *Cao sĩ truyện*, *Viên Thục* có *Chân ẩn truyện*, cách gọi khác nhau nhưng đều viết về một loại người [...] Từ ẩn sĩ đối lập với từ quan lại, ý nói người ấy vốn có đạo đức, tài năng, vốn có thể làm quan, nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó mà không bước vào quan trường, hoặc đang làm quan rất thuận lợi nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó nên rời bỏ quan trường, tìm một nơi để ở ẩn” (Hàn Triệu Kỳ, 2001: 11). Hàn Triệu Kỳ khảo sát và phân loại các ẩn sĩ trong lịch sử Trung Quốc căn cứ trên các phương diện: nguồn gốc, lý do đi ở ẩn, diện mạo, quan hệ với chính trị, quan hệ xã hội, quan hệ gia đình, đời sống ăn ở, thú ngao du sơn thủy, các thú vui thanh cao của ẩn sĩ như làm thơ, uống rượu, thưởng trà, triết lý dưỡng sinh. Nhờ đó, độc giả hiện đại mới được biết rằng các ẩn sĩ thời xưa cũng bị phân hóa theo nhiều xu hướng chứ không phải đều tuân theo một lối hành xử duy nhất. Có những người kiên quyết bất hợp tác với triều đại thống trị đương thời để giữ lòng trung với triều đại cũ như Bá Di, Thúc Tề thời Chu, Vương Chức nước Tề thời Chiến Quốc, Lương Hồng thời

Đông Hán (được gọi là loại ẩn sĩ khí tiết). Có những người ở ẩn để tránh thời loạn, xa rời sự nguy hại để cầu sự an toàn của bản thân và gia đình như Trang Tử (chủ trương bảo thân: “muốn làm con rùa sống lê đuôi trong bùn” chứ không muốn “làm con thần quy chết để được người ta thờ”), Tôn Đãng cuối thời Ngụy đầu thời Tấn (chủ trương giấu tài vì cho rằng “lửa thì có ánh sáng, chỉ có không để phát ra ánh sáng mới có thể giữ được ánh sáng; người thì có tài năng, chỉ không biểu hiện tài năng mới có thể giữ được tài năng”) hay Đồng Kính thời Tấn (thấu hiểu chân lý “con cá tham mồi mới mắc câu” (Hàn Triệu Kỳ, 2001: 27). Có những người không chấp nhận “khom lưng uốn gối” vì “năm đấu gạo” nên từ bỏ quan trường mà tìm về với ruộng vườn để giữ gìn nhân cách trong sạch như Đào Uyên Minh. Có những người có tài năng, có chí tiến thủ công danh mãnh liệt nhưng chưa gặp cơ hội nên đành tạm ẩn nhẫn chờ thời như Khương Thái Công cuối thời Thương đầu thời Chu, Gia Cát Lượng thời Hán, Lưu Cơ thời Minh. Có những người quyết định quy ẩn sau khi đã hoàn thành đại nghiệp do thấu hiểu quy luật “thỏ chết thì chó săn bị mổ, chim chóc hết thì cung tốt bị xếp xó, nước địch bị phá thì mưu thần bị giết” như Trương Lương thời Hán, Phạm Lãi của nước Việt (Hàn Triệu Kỳ, 2001: 29). Có những người tuy ở ẩn, không tham gia chính sự nhưng rất tích cực đào tạo thế hệ sau nhằm cung cấp nhân tài cho quan trường như Kỳ Gia (đời Tấn), Chu Khải

Minh, Cao Dịch, Lâm Bô (đời Tống) (Hàn Triệu Kỳ, 2001: 58); hoặc đóng cửa viết sách đề cao trung hiếu tiết nghĩa của Nho gia và tự nguyện trở thành người tuyên truyền tư tưởng và đạo đức - luân lý phong kiến (Hàn Triệu Kỳ, 2001: 58); hoặc bày mưu vạch kế giúp cho kẻ thống trị trong những giờ phút then chốt, ví dụ như Đào Hoằng Cảnh, Cố Hoan thời Nam Triều, Lý Sĩ Khiêm thời Tùy, Vương Hy Di thời Đường, Đỗ Anh thời Nguyên. Hơn thế, Hàn Triệu Kỳ còn đề cập đến các trường hợp khác như: Bạch Cư Dị sau những lần “bầm dập” trong cuộc đời làm quan thì quyết định lựa chọn ở ẩn giữa chốn quan trường (được gọi là “trung ẩn”). Lại có tiêu biểu là Ngô Duân, Lý Bạch thời Đường... là những người đi làm ẩn sĩ cốt để tạo danh tiếng và từ đó mà được vua biết đến nhanh chóng hơn như những ẩn sĩ đi theo “lối tắt Chung Nam” (Hàn Triệu Kỳ, 2001: 58).

Riêng về mẫu người thuộc nhóm này mà Hàn Triệu Kỳ đã khái quát chưa hẳn đã phù hợp với mẫu người ẩn sĩ theo nghĩa họ “không còn tin vào khả năng thiết lập xã hội thái bình thịnh trị bằng việc kêu gọi đế vương hành động theo đạo nhân nghĩa” (Trần Nho Thìn, 2017: 98) mà bài viết hướng tới. Tuy nhiên, qua đó cũng cho thấy tính hệ thống và tính lịch sử của mô hình ẩn sĩ Á Đông (mà chủ yếu là Trung Hoa) qua nghiên cứu của Hàn Triệu Kỳ. Nhà nho ẩn dật và ẩn sĩ là mẫu người có điểm tương đồng trong sự khác biệt.

Trong khi nhà nho ẩn dật vẫn còn nặng lòng với thế sự thì ẩn sĩ là người đã hoàn toàn quay lưng với chính trị và trở về với thiên nhiên để di dưỡng tính tình, bảo toàn nhân cách. Những nhà nho như Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm tuy ở ẩn mà lòng vẫn hướng về cuộc đời, vẫn suy tư về thời cuộc và nhân tình thế thái. Trong khi đó, nhà nho Lê Hữu Trác, trong *Thượng kinh ký sự*, bày tỏ thái độ thờ ơ với công danh và vinh hoa phú quý, bởi lẽ, qua những kinh nghiệm trực tiếp của bản thân, ông đã nhận rõ tính chất ảo tưởng của lý tưởng “minh quân - lương thần” nên chỉ muốn được làm ẩn sĩ như Hứa Do, Sào Phủ. Nhân vật tiêu phu núi Na trong *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ đã hoàn toàn xa lánh cuộc đời, thậm chí không còn biết ở ngoài kia là triều đại nào, vua quan nào; Hồ Hán Thương muốn mời ông ra làm quan nhưng ông đã dứt khoát chối từ, dù kẻ cầm quyền kia có cho đốt cháy núi thì khi núi cháy hết cũng chỉ thấy con hạc đen bay lên múa lượn trên không trung.

2.2. Nhân vật Kỳ Nhân Sư qua *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiểu trong truyền thống của kiểu mẫu ẩn sĩ

2.2.1. Kỳ Nhân Sư - kiểu mẫu ẩn sĩ khí tiết Việt Nam

Trong truyện Nôm *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*, tất cả các nhân vật chính, nhân vật phụ lẫn những nhân vật chỉ được nhắc đến trong các điển tích đều thuộc mẫu hình nhân cách ẩn sĩ. Khảo sát toàn bộ tác phẩm, chúng ta có thể

thấy khá nhiều sự hiện diện của những ẩn sĩ tiêu biểu trong suốt hàng nghìn năm lịch sử của Trung Hoa như: Bá Di, Thúc Tề (thời Chu), Quỷ Cốc Tử (thời Chiến Quốc), bốn lão Thương San (tức bốn ông già đời Hán được Hán Cao Tổ rất kính trọng nhưng vì cho rằng vua Hán khinh người nên đã bỏ trốn vào ở ẩn trong núi), Nghiêm Châu (thời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc không ra làm quan), Đào Tiềm (thời Tấn, không chịu được luôn cúi nên bỏ quan về vui thú điền viên), Đào Hoàng Cảnh (đời Lương, bỏ quan đi tu đạo thần tiên trong núi Câu Dung nhưng khi nước nhà gặp việc khó khăn vẫn được nhà vua cho sứ đến hỏi ý kiến, được mệnh danh là “Sơn trung tể tướng”), Vương Thông (thời Tùy, từng dâng vua *Thái bình thập nhị sách* nhưng không được dùng nên lui về ở đất Phần Hà mở trường dạy học), Quán Ninh (nước Ngụy thời Tam Quốc, quyết tâm sống ẩn dật không màng đến thế sự), các nhân vật trong nhóm Trúc Lâm thất hiền (thời Ngụy - Tấn).

Kỳ Nhân Sư là nhân vật trung tâm của tác phẩm. Ông không trực tiếp xuất hiện hay phát ngôn mà chỉ hiện diện trong những câu chuyện của các nhân vật Ngư, Tiều, Châu Đạo Dẫn và Đường Nhập Môn. Học vấn, tài năng và nhân cách của Kỳ Nhân Sư được giới thiệu ở ngay phần đầu tác phẩm, qua lời Ngư và Tiều:

*Ngư rằng: Vốn thiệt thầy nhu,
Lòng cư gắm nhiều lại giàu lược thao.
Nói ra vàng đá chẳng xao,*

*Vấn ra dấy phụng rời giao tưng bùng.
 Trong mình đủ việc kinh luân,
 Thêm trau đạo đức mười phân rõ ràng.
 Chẳng may gặp thuở nước loạn,
 Thương câu dân mạc về đảng Y Lâm.*

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 202).

Tuy nhiên, nhân vật ẩn sĩ Kỳ Nhân Sư của Nguyễn Đình Chiểu không rập khuôn một mẫu người cụ thể nào trong sách vở mà là một hình tượng văn chương mang tính tổng hợp. Sở dĩ nói đây là một hình tượng tổng hợp bởi nó được xây dựng bằng những chất liệu từ nhiều nguồn khác nhau: từ chính cuộc đời tác giả, từ một số mẫu hình ẩn sĩ thuộc loại “khí tiết” và những tấm gương trung thần “xả thân thủ nghĩa” của Trung Hoa. Cụ Đồ Chiểu bị mù, không thể đi thi ra làm quan nên chọn làm một người thầy nơi thôn dã. Cụ Đồ không chỉ dạy chữ, dạy đạo làm người mà còn làm nghề thuốc chữa bệnh cứu người. Nho, y, lý, số cụ đều tinh thông. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, ba tỉnh miền Đông rơi vào tay giặc, cụ đã cùng với các quan lại, văn thân sĩ phu Nam Bộ dõng mộ người thầy Võ Trường Toản về huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (thuộc Tây Nam Bộ ngày nay), tổ chức phong trào tị địa để thể hiện thái độ bất hợp tác với quân xâm lược. Nghịch cảnh cá nhân và cá tính quyết liệt của cụ Đồ, qua hư cấu nghệ thuật, đã trở thành hành động “xả thân thủ nghĩa” của Kỳ Nhân Sư:

*Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu,
 Xông hai con mắt bỏ liều cho đui.*

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 322).

Nếu như ở Nguyễn Đình Chiểu, đôi mắt mù là do hoàn cảnh gây ra thì ở Kỳ Nhân Sư, đó lại là một lựa chọn chủ động nhằm thể hiện thái độ bất hợp tác triệt để với kẻ thống trị dị tộc:

*Gặp cơn trời tối thà đui,
 Khỏi gai con mắt lại nuôi tấm lòng.*

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 322).

Thậm chí nhân vật này còn xem “thời cùng” như một nghịch cảnh để thử thách sự tu dưỡng của người quân tử:

Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đức.

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 325).

Và, điểm tựa tinh thần của người ẩn sĩ giúp Kỳ Nhân Sư vững tâm với lựa chọn dứt khoát của mình, đó là niềm tin:

Trời còn hơi chính gọi đôi mắt thầy.

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 329).

Người ẩn sĩ tin tưởng vào khí chất trong sạch được bẩm thụ từ trời đất (“hơi chính”), lại nắm bắt được tri thức về lẽ biến dịch của cuộc đời (*Kinh Dịch*) nên có thể bình tĩnh ứng phó trước mọi phong ba, dõng dõ. Một khi vẫn còn niềm tin vào cội nguồn cao quý và khả năng nắm bắt quy luật vận động của vũ trụ nơi bản thân, kẻ sĩ

còn giữ được niềm hy vọng và sự lạc quan:

*Sau trời thúc quý tan mây,
Sông trong biển lặng mắt thầy sáng ra.*
(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 329).

Lựa chọn hy sinh một phần thân thể hay thậm chí cả tính mạng để bảo toàn nhân cách, trung thành với lý tưởng là biểu hiện đặc trưng nhất của kẻ sĩ có khí tiết. Theo sự phân loại của Hàn Triệu Kỳ về các mẫu người ẩn sĩ, thái độ “cực đoan” như vậy xuất hiện ở nhóm những nhân vật ẩn sĩ khí tiết bất hợp tác triệt để với triều đại thống trị đương thời như Bá Di, Thúc Tề thời Chu (thà chết đói chứ kiên quyết không ăn lúa nhà Chu vì Chu Vũ Vương đã giết vua Trụ), Vương Chúc nước Tề thời Chiến Quốc (tự sát chứ không chịu bị Nhạc Nghị - tướng nước Yên xâm lược nước Tề - ép làm bù nhìn), Phạm Xán cuối thời Ngụy đầu thời Tấn trung thành với họ Tào nên giả điên ba mươi năm để không bị chiêu nạp bởi họ Tư Mã, Phó Sơn cuối thời Minh cho đến chết cũng không chịu ra làm quan với nhà Thanh, dù quan phủ kiên quyết dùng kiểu đưa ông đến kinh thành... Những ẩn sĩ như vậy thường xuất hiện trong lịch sử Trung Quốc khi có sự thay đổi triều đại hoặc khi có dị tộc xâm lược và làm chủ Trung Nguyên. Nhân vật Kỳ Nhân Sư “tự xông mù mắt” để không bị chiêu dụng bởi dị tộc xâm lược có thể đã được xây dựng theo hình mẫu của những ẩn sĩ thuộc nhóm này.

Ngoài ra, những nét đặc trưng khác của nhân cách ẩn sĩ cũng được nhận thấy rõ ở nhân vật Kỳ Nhân Sư. Tên của nhân vật chứa đựng ngụ ý về sự khác thường, vượt trội của nhân vật này: “kỳ” là kỳ lạ, “nhân” là người, “sư” là bậc thầy. Người thầy kỳ lạ. Nhưng con người khác thường, có tài năng hơn người, có nhân cách cao cả ấy, tiếc thay, lại rơi vào thời loạn, buộc phải lánh đục tìm trong:

*Hơi chính ngàn năm về cụm núi,
Thói tà bốn biển động vắng mây.*
(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 200).

nên đành ôm tài, giữ tiết, chọn con đường “minh triết bảo thân”:

*Đã cam hai chữ ty Tần,
Nguồn đào tìm dấu non xuân ruổi miền.*
(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 197).

Hai câu thơ trên ám chỉ tới tác phẩm *Đào hoa nguyên ký* của Đào Uyên Minh, cho thấy quan niệm ẩn dật của Nguyễn Đình Chiểu chịu ảnh hưởng phần nào của thi nhân họ Đào. Ảnh hưởng này có thể nhận thấy trong đoạn thơ miêu tả về không gian ẩn dật chỉ thuần túy có thiên nhiên:

*Trời Tây cảnh vật buồn hiu,
Hồ sen ngút tỏa, non Kiều mây bay.
Nơi nơi tang giá bóng cây.
Cày lui dặm liễu, mục quày đường lê.
Ngày chiều nhả bức hồng nghê,
Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.*
(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 321).

Đối lập với nơi ẩn náu thanh tịnh của vị ẩn sĩ là cõi trần “lục trần can qua”, đầy rẫy những kẻ “theo thói chiêm cầu”, “ăn nhor tanh rình”, “đắm sắc tham tài”, “dua nịnh theo đời” mà “nhân nghĩa bỏ đi”. Tuy nhiên, Kỳ Nhân Sư không có tâm thái nhàn dật của thi nhân họ Đào bởi ở ẩn là một lựa chọn bất đắc dĩ và tấm lòng ông vẫn hướng về cuộc đời, về những “sinh dân nghiêng nghèo” đang phải chịu đựng kiếp sống khổ đau dưới ách thống trị ngoại bang. Đây chính là nét khác biệt mang dấu ấn của chính tác giả cũng như của nho sĩ Nam Bộ. Kỳ Nhân Sư ẩn mình chốn non cao nhưng không từ bỏ hẳn lý tưởng mà vẫn nguyện đem một phần sở dụng của mình ra để cứu giúp người dân:

*Trời đông sùi sụt gió mưa tây,
Đau ốm lòng dân cậy có thầy.
Phương cũ vua tôi gìn trước mắt,
Mạng nay già trẻ gởi trong tay.*

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 210)

Có lẽ, với Nguyễn Đình Chiểu, đó cũng là một hình thức “trả nợ núi sông” của ẩn sĩ. Thái độ và lựa chọn của nhân vật Kỳ Nhân Sư (cũng như của Ngư, Tiêu) phản ánh tinh thần năng động, tích cực, luôn hướng về cuộc đời của nhà nho Nam Bộ trước và cùng thời với Nguyễn Đình Chiểu như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định, Huỳnh Mẫn Đạt, Nguyễn Thông, Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Trần Thiện Chánh... Rộng và xa hơn nữa, đó cũng là tâm sự của hầu hết các nhà

nho Việt rơi vào hoàn cảnh phải lựa chọn giữa “xuất” và “xử”, như nhận định của Lưu Hồng Sơn: “Khác với văn nhân Trung Quốc, ở Việt Nam, ngoài nội chiến, sự tồn vong của dân tộc trước họa xâm lăng luôn là nỗi ám ảnh của các văn nhân đất Việt, trách nhiệm xã hội khiến họ không thể quay lưng với vận mệnh quốc gia. Đây không thể xem là một ‘hạn chế’, mà thật sự là một đặc thù của sự quy hồi hay ẩn sĩ kiểu Việt Nam” (Lưu Hồng Sơn, 2014: 30-31).

2.2.2. Kỳ Nhân Sư trong lịch sử của các ẩn sĩ Việt

Đặt hình tượng Kỳ Nhân Sư trong lịch sử của các ẩn sĩ Việt nói chung, ẩn sĩ Nam Bộ nói riêng, chúng ta sẽ có thể thấu hiểu hơn những tâm sự mà Nguyễn Đình Chiểu ký thác qua hình tượng ẩn sĩ này. Lê Văn Tấn, trong công trình *Tác giả nhà nho ẩn dật và văn học trung đại Việt Nam*, nhận định rằng việc sử dụng các điển cố về ẩn sĩ của các tác giả nhà nho ẩn dật là nhằm mục đích “nêu gương” và tìm kiếm sự “đồng cảm”, chia sẻ với hoàn cảnh và suy tư của mình (Lê Văn Tấn, 2013: 310). Nhưng ẩn sĩ, như Hàn Triệu Kỳ đã chỉ rõ, cũng đa dạng và có thể được phân chia thành nhiều nhóm khác nhau dựa trên chí hướng của họ. Vì vậy, qua xu hướng và tần suất sử dụng các điển tích về ẩn sĩ, độc giả có thể nhìn thấu nỗi niềm của tác giả. Vận dụng ý tưởng này khi khảo sát thơ văn của những ẩn sĩ Việt Nam điển hình như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, chúng

ta có thể thấy các tác giả đều có xu hướng nhắc đến nhóm ẩn sĩ có tư tưởng gần gũi với mình nhằm thông qua đó biểu đạt gián tiếp tâm sự của bản thân. Nguyễn Trãi khi về trí sĩ thường hay nhắc đến Hứa Do, Sào Phủ (“Lâm tuyền thanh vắng bạn Sào, Hứa” (Viện Sử học, 1976: 400)), Nghiêm Quang (“Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến” (Viện Sử học, 1976: 447)). Nhưng nhân vật trở đi trở lại đến mức ám ảnh trong thơ ông là Trương Lương. Ông nhắc tới nhân vật này trong nhiều bài thơ:

Mưu hưng Hán chừ, ai là Bình, ai là Lương?

(Viện Sử học, 1976: 85).

*Vệ Nam mãi mãi ra tay thước,
Điện Bắc đã đã yên phận tiên,
Nghịệp Tiêu Hà làm khá kịp,
Xưa nay cũng một sử xanh truyền.*

(Viện Sử học, 1976: 450).

Khám hạ Trương Lương chẳng khứng ở,

Tìm tiên để nộp ấn phong hầu.

(Viện Sử học, 1976: 457).

Trương Lương, vì thù nhà nợ nước, thuê thích khách ám sát Tần Thủy Hoàng không thành công nên đã theo Lưu Bang (Hán Cao Tổ) tìm cách báo thù cho chủ cũ. Sau khi hoàn thành sứ mệnh, vì quá hiểu quy luật diệt trừ công thần của các đế vương nên ông đã không nhận phong thưởng mà bỏ đi tu tiên. Ứng xử của Trương Lương được xem như là đỉnh cao, là mẫu mực cho một bậc đế sư. Cũng chính vì sự mẫu mực đó mà Trương Lương

trở thành một “sự ám ảnh” (Trịnh Văn Định, 2018: 192) trong văn chương nhà nho Trung Quốc cũng như Việt Nam. Đặc biệt là, “sĩ đại phu càng lớn càng chịu ảnh hưởng của Trương Lương sâu sắc” (Trịnh Văn Định, 2018: 192), tiêu biểu như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Bình Khiêm, người từng ra làm quan và ngay cả khi đi ở ẩn thì cũng có thể được xem như một “sơn trung tể tướng”, cũng thường xuyên nhắc đến Trương Lương cũng như các ẩn sĩ Trung Hoa thời cổ như Lã Vọng Khương Tử Nha và Nghiêm Quang, Lâm Bô:

*Kham hạ Lưu hầu từ Hán lộc,
Cốc Thành nấu ẩn Xích tuyền chơi.*

(Dẫn từ Đinh Gia Khánh, 2000, tập 5: 394).

*Kìa kìa Lữ Vọng câu Bàn Thạch,
Nợ nợ Nghiêm Quang nấu Phú Xuân.*

(Dẫn từ Đinh Gia Khánh, 1983: 164)

Hồ Tây thuyền nổi hoa mai bạc

(Dẫn từ Đinh Gia Khánh, 2000, tập 5: 391).

Nguyễn Khuyến, khác với các bậc tiền bối, lại thường xuyên nhắc đến Đào Tiềm⁽¹⁾. Theo thống kê của Lê Văn Tấn, vị Tam Nguyên Yên Đỗ nhắc đến Đào Tiềm trong 10/20 bài thơ của ông, trong khi Nguyễn Trãi “nhắc đến Đào Tiềm khá dè dặt” (Lê Văn Tấn, 2013: 310). Lý giải điều này, tác giả cho rằng: “Nguyên nhân có lẽ là do cách lựa chọn hành xử của Đào Bành Trạch không phải là khát vọng hướng

đến mạnh mẽ của Ưc Trai” (Lê Văn Tấn, 2013: 310).

Trong một truyền thống ẩn dật có phần khác ở vùng đất phía Nam, xử sĩ Võ Trường Toản, qua những tấm gương trong kinh sách cũng như những trải nghiệm mắt thấy tai nghe từ những cuộc “đất bằng dậy sóng” ở xứ Gia Định vào nửa cuối thế kỷ XVIII, đưa ra lời nhắc nhở về tính chất phù du của cõi nhân sinh: “Cửa có không nào khác khóm mây, người tan hiệp dường như bọt nước”, “Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc ngấm không mấy lúc; thấm thoát cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há dễ bao lâu”, đồng thời liên hệ tới một loạt ẩn sĩ Trung Hoa thời cổ như “bốn lão Thương San”, Nghiêm Lăng, Phạm Lãi để khẳng định thái độ nhạt lạnh với công danh phú quý nhưng vẫn trung thành với lý tưởng của đạo Nho: “Cho hay dời đổi ấy lẽ thường; mới biết thảo ngay là nghĩa cả” (*Hoài cổ phú*) (dẫn theo Đoàn Lê Giang, 2016: 74). Người học trò xuất sắc của xử sĩ Võ Trường Toản là Trịnh Hoài Đức đã kế thừa từ thầy của mình coi nhẹ công danh phú quý và cả sự tưng táo trong cách thế xuất - xử, tiến - thoái đầy “minh triết”, và điều này cũng được ông ký ngụ trong hình tượng Trương Lương:

*Sáu nước gò hoang, kẻ sĩ sầu,
Ngàn vàng coi nhẹ, trọng thù sâu.
Chùy khua Bắc Lãng, hươu Tần mất,
Kiếm trở Bao Trung, vượn Sở đau.
Binh lính ruổi rong, mưu dưới trướng,
Lão ông thành bại, chước trong đầu.
Chán nghe trĩ ác ôn Tây Lạc,*

Tùng Tử theo người học phép tu.

(Dẫn từ Lê Quang Trường, 2012: 268).

Nguyễn Đình Chiểu khác với các nhà nho chủ động lựa chọn con đường ẩn dật do bản thân không phù hợp với chốn quan trường hay do thời đại không thuận lợi cho việc hành đạo. Thuở ban đầu, hoàn cảnh không may mắn của cá nhân đã đặt ông vào vị thế của một nhà nho ẩn dật. Nhưng sau năm 1867, khi toàn bộ Nam Kỳ Lục tỉnh đã rơi vào tay Pháp, đối diện với sự chiêu dụ của thực dân Pháp và những kẻ tình nguyện cộng tác với chúng, cụ Đồ đã chủ động và kiên quyết từ chối. Hình tượng Kỳ Nhân Sư trong truyện Nôm *Ngư tiêu vấn đáp y thuật* xuất hiện vào thời kỳ này, vì thế, vừa là chân dung tự họa của chính tác giả vừa là mẫu hình mà cụ Đồ muốn kêu gọi các sĩ phu Nam Bộ noi theo sau khi mọi nỗ lực kháng chiến đều đã thất bại. Kỳ Nhân Sư tuy như Vương Chúc nước Tề “sát thân thành nhân” với câu nói nổi tiếng “Nước đã mất, ta không thể còn sống” thì cũng phải hy sinh một phần thân thể để bảo toàn nhân cách và khí tiết:

*Sự đời thà khuất đôi tròng thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.*

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 2: 330).

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, tinh thần xả thân của ẩn sĩ Kỳ Nhân Sư trong truyện Nôm của nhà nho Nam Bộ Nguyễn Đình Chiểu không hề xuất hiện trong thơ của nhà nho Bắc Hà quy ẩn Nguyễn Khuyến. Nếu như

Nguyễn Đình Chiểu vẫn để cho nhân vật của mình thốt lên những câu nói chứa đầy lòng tin tưởng vào đạo Nho như:

*Hai chữ cương thường giăng các nước,
Một câu trung hiếu dựng muôn nhà.*

(Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Thạch Giang, 1997, tập 1: 335).

thì Nguyễn Khuyến đã nhận thức ra sự vô dụng của sách vở thánh hiền khi đất nước đối mặt với họa thực dân:

*Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già.*

(Dẫn từ Đinh Gia Khánh, 2000, tập 14: 1183).

Nguyễn Đình Chiểu, cho đến khi từ giã cuộc đời (năm 1888, cũng là năm vua Hàm Nghi bị bắt, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của phong trào Cần Vương) vẫn tin tưởng vào nho giáo như một lý thuyết kiến tạo xã hội duy nhất đúng đắn.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, Kỳ Nhân Sư là nhân vật ẩn sĩ được hư cấu dựa trên nhiều nguyên mẫu: những ẩn sĩ “khí tiết” trong lịch sử ẩn sĩ Trung Hoa, những ẩn sĩ Nam Bộ như Võ Trường Toản cùng các học trò không chọn con đường khoa cử và chính cuộc đời cụ Đồ Chiểu. Đó là mẫu người có tài năng, có nhân cách cao đẹp nhưng vì gặp thời loạn

nên buộc phải lựa chọn con đường ẩn dật để bảo toàn nhân cách, thậm chí phải hy sinh một phần thân thể được cha sinh mẹ đẻ để bày tỏ thái độ cương quyết cự tuyệt sự chiêu dụ của kẻ xâm lược. Tuy nhiên, đặc điểm khiến cho nhân vật ẩn sĩ Kỳ Nhân Sư toát lên nét Việt nho, cụ thể hơn là phong cách của nho sĩ Nam Bộ, chính là tấm lòng hướng về cuộc đời, và không chỉ có tấm lòng mà nhân vật còn thể hiện bằng hành động đem một phần sở dụng của mình hành nghề y để cứu giúp người dân trong cảnh nước mất nhà tan. Đó cũng chính là lựa chọn hành động của các bậc tiên nho cả Bắc lẫn Nam của đất Việt như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Hữu Trác, Võ Trường Toản... Việc đưa ra một mẫu hình ẩn sĩ như Kỳ Nhân Sư trong bối cảnh toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh đã rơi vào tay Pháp cũng chính là lời nhắn nhủ của cụ Đồ tới các sĩ phu Nam Bộ: kiên quyết bất hợp tác với kẻ xâm lược, giữ gìn nhân cách trong sạch và tiếp tục hành đạo trong khả năng có thể. Mô hình ứng xử của Kỳ Nhân Sư chính là mô hình mà cụ Đồ lựa chọn cho mình và khuyến khích các nho sĩ Việt Nam cuối thế kỷ XIX noi theo. Chính vì thế, cũng có thể xem Kỳ Nhân Sư như một “mẫu người văn hóa” thời kỳ này. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Đào Tiềm (365 - 427), tự Uyên Minh, sống vào đời Tấn. Ông bẩm tính thanh cao, ham học và giỏi thơ văn. Vì nhà nghèo ông phải ra làm quan huyện tại Bành Trạch. Một lần, có viên đốc bưu được quận thú phái đến huyện, nha lại khuyên Đào Tiềm chỉnh đốn y phục ra đón, Đào Tiềm than rằng: “Ta tại sao lại vì năm đấu gạo mà chịu khom lưng?”, rồi trả ẩn, từ

quan. Sau khi quy ẩn, ông vui thú với cảnh điền viên, câu thơ chén rượu. Đặc biệt, Đào Tiềm rất chuộng hoa cúc, cứ đến ngày Trùng Cửu, ông lại cùng bạn bè bày tiệc rượu bên khóm cúc để thưởng hoa.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đinh Gia Khánh. 1983. *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
2. Đinh Gia Khánh (chủ biên). 2000. *Tổng tập văn học Việt Nam* - tập 5, 14. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Đoàn Lê Giang (chủ nhiệm đề tài). 2016. *Văn học Hán Nôm Nam Bộ từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX: sưu tầm, phiên dịch và nghiên cứu*. Công trình nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM được Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia Nafosted tài trợ.
4. Hàn Triệu Kỳ. 2001. *Ẩn sĩ Trung Hoa* (Cao Tự Thanh dịch). TP HCM: Nxb. Trẻ.
5. Hofstede, Geert; Gerrit J. Hofstede; Micheal Minkov. 2010. *Cultures and Organizations: Software of the Mind*. McGraw-Hill, Printed in the United States of America.
6. Lê Quang Trường. 2012. *Gia Định tam gia thi trong tiến trình văn học Hán Nôm Nam Bộ*. Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia TP HCM.
7. Lê Văn Tấn. 2013. *Tác giả nhà nho ẩn dật và văn học trung đại Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
8. Lưu Hồng Sơn. 2014. “Đào Nguyên - Thế giới tâm linh của văn nhân Đông Á”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 1, tr. 22-36.
9. Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (biên soạn). 1997. *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập* - tập 1, 2. Hà Nội: Nxb. Văn học.
10. Viện Sử học. 1976. “Quốc âm thi tập”. In trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
11. Trần Nho Thìn. 2017. *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu giảng dạy văn học*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
12. Trịnh Văn Định. 2018. *Tự do và quyền lực nhân vật đế sư Trương Lương trong văn học nhà nho ở Việt Nam và Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Tri Thức.